

XÂY DỰNG BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN - NGHIÊN CỨU TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

DESIGNING A SET OF CRITERIA TO EVALUATE THE SUSTAINABLE DEVELOPMENT OF OCEAN ECONOMY - RESEARCH IN DANANG CITY

Ngày nhận bài: 21/11/2022

Ngày chấp nhận đăng: 26/12/2022

Huỳnh Thị Hồng Hạnh[✉], Ông Nguyễn Chương

TÓM TẮT

Là một trong 28 địa phương tiếp giáp với biển, Đà Nẵng đã xác định một trong những mục tiêu chiến lược của thành phố là phát triển bền vững kinh tế biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trên cơ sở tiếp cận lý thuyết về kinh tế biển xanh và thực tiễn tại địa phương, nghiên cứu này đề xuất bộ chỉ tiêu nhằm đánh giá một cách có hệ thống và toàn diện mức độ đáp ứng yêu cầu hướng đến mục tiêu phát triển bền vững các ngành kinh tế biển của Đà Nẵng. Bộ chỉ tiêu đề xuất gồm 81 chỉ tiêu thuộc 5 nhóm tiêu chí (1) Kinh tế biển thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; (2) Kinh tế biển thúc đẩy tiến bộ xã hội và giảm bất bình đẳng; (3) Phát triển khoa học - công nghệ và nguồn nhân lực biển đạt trình độ tiên tiến, hiện đại trên thế giới; (4) Bảo tồn và khai thác bền vững tài nguyên biển, thích ứng biến đổi khí hậu, nước biển dâng và (5) Quản trị bền vững tài nguyên biển.

Từ khóa: Bộ chỉ tiêu, kinh tế biển, phát triển bền vững, Đà Nẵng.

ABSTRACT

As one of the 28 coastal localities in Vietnam, Danang has identified sustainable development of its ocean economy as one of the city's strategic objectives towards 2030 and vision towards 2045. Based on a theoretical approach to the blue economy and local practices, this study proposes a set of indicators to systematically and comprehensively evaluate the extent to which the ocean-based economic sectors of Danang meet the requirements for sustainable development. The proposed set of criteria includes 81 indicators, divided into 5 groups: (1) Ocean economy promotes economic growth; (2) Ocean economy promotes social progress and reduces inequality; (3) Developing high-quality science, technology, and marine human resources to meet advanced international standards; (4) Conserving and sustainably exploiting marine resources, adapting to climate change and sea-level rise; and (5) Sustainable management of marine resources.

Keywords: Set of criteria, ocean economy, sustainable development, Danang.

1. Đặt vấn đề

Với bờ biển dài hơn 3.260 km, tài nguyên biển là một phần quan trọng trong nền kinh tế của Việt Nam. Kinh tế biển là động lực, tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế. Các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam chiếm hơn 50% dân số cả nước, đóng góp hơn 60% GDP cả nước. Tuy nhiên, sự khai thác chưa hợp lý có thể dẫn đến tình trạng suy thoái tài nguyên, tổn hại đến môi trường và ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của cộng đồng không chỉ ở hiện tại mà còn

đối với thế hệ tương lai. Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (VASI) và Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP 2022) đã đánh giá thực trạng phát triển kinh tế biển Việt Nam hiện nay là “chưa bền vững, phát triển kinh tế biển chưa gắn kết hài hòa với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường, ô nhiễm, sự cố môi trường ở một số vùng biển và ven biển còn diễn ra nghiêm trọng, ô nhiễm rác thải đã trở thành vấn đề cấp bách,

Huỳnh Thị Hồng Hạnh, Ông Nguyễn Chương,
Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng
✉ Email: hanh.hh@due.edu.vn

các hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học biển bị suy giảm; một số tài nguyên biển đang khai thác chưa bền vững...”

Luật bảo vệ Môi trường của Việt Nam đưa ra định nghĩa về phát triển bền vững là “phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, đảm bảo tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường. Theo đó, tính bền vững về môi trường được thể hiện bởi việc khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và không ngừng cải thiện chất lượng môi trường sống theo hướng tích cực, đảm bảo cho con người sống trong môi trường trong lành và an toàn, đảm bảo mối quan hệ hài hòa thật sự giữa con người, xã hội và tự nhiên”.

Nhận thức vai trò quan trọng của kinh tế biển, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Chính phủ cũng đã ban hành Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 về Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm để thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW. Ở phạm vi địa phương, Đà Nẵng là một trong 28 tỉnh, thành đầu tiên đã xác định những định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể và rõ ràng trong Chương trình hành động số 28-CTr/TU ngày 18/02/2019 của Thành ủy; Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 28-CTr/TU về phát triển bền vững kinh tế biển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Để đo lường và đánh giá được mức độ đạt được các mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển của Đà Nẵng nói riêng cũng như có thể so sánh được giữa các tỉnh, thành ven biển khác ở Việt Nam nói chung cần thiết

phải có các tiêu chí đánh giá các hoạt động kinh tế biển, đảm bảo rằng các hoạt động này không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn phải đảm bảo tính bền vững và không gây hại cho môi trường. Vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là đề xuất bộ chỉ tiêu nhằm đánh giá một cách có hệ thống và toàn diện mức độ đáp ứng yêu cầu hướng đến mục tiêu kinh tế biển xanh, phát triển bền vững các ngành kinh tế biển, trước hết áp dụng cho thành phố Đà Nẵng. Đồng thời, bộ chỉ tiêu còn là cơ sở cung cấp các thông tin và các chỉ báo quan trọng để các địa phương có thể tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên biển, tăng cường năng lực quản lý và giám sát các hoạt động kinh tế biển. Bộ chỉ tiêu được xây dựng trên cơ sở kế thừa hệ thống các tiêu chí, chỉ tiêu của quốc tế và quốc gia về phát triển bền vững kinh tế biển xanh, bổ sung thêm và điều chỉnh các tiêu chí, chỉ tiêu phù hợp với các mục tiêu phát triển của Đà Nẵng

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Kinh tế biển

Hiện nay có khá nhiều cách tiếp cận khác nhau về kinh tế biển. Ủy ban Châu Âu tiếp cận kinh tế biển bao gồm tất cả các ngành trực tiếp và các ngành liên quan, hỗ trợ các hoạt động của đại dương, biển và bờ biển (Ecorys 2012). Theo Park (2014), kinh tế biển là bao gồm tất cả các hoạt động kinh tế diễn ra trên đại dương, nhận đầu ra từ đại dương, cung cấp các dịch vụ và hàng hóa cho đại dương. Nói cách khác, kinh tế biển có thể được định nghĩa là bao gồm các hoạt động kinh tế liên quan trực tiếp hay gián tiếp diễn ra trên đại dương, sử dụng đầu ra của đại dương và đưa hàng hóa và dịch vụ vào các hoạt động đó. Cách tiếp cận về kinh tế biển của OECD (2016), được sử dụng khá phổ biến, khi cho rằng bất kỳ định nghĩa nào về kinh tế biển cũng sẽ là không đầy đủ trừ khi nó bao gồm được các nguồn dự trữ tự nhiên và các hàng hóa, dịch vụ phi thị trường. Theo

cách tiếp cận này, kinh tế biển phải bao gồm các hoạt động kinh tế của nền công nghiệp dựa vào đại dương và tất cả những tài sản, hàng hóa và dịch vụ của hệ sinh thái biển.

Trong các nghiên cứu về kinh tế biển, phạm vi của các ngành kinh tế biển được phân loại khác nhau đáng kể giữa các quốc gia. Số lượng ngành kinh tế biển có thể từ 06 ngành (tại Hoa Kỳ) đến 33 ngành (tại Nhật Bản), một số ngành có thể không được đưa vào danh mục các ngành kinh tế biển tại quốc gia này nhưng lại được coi là một lĩnh vực thuộc kinh tế biển ở quốc gia khác. Bên cạnh đó, có những khác biệt đáng kể giữa các nước trong việc phân loại các ngành, các lĩnh vực của kinh tế biển. Nhìn chung đến nay vẫn chưa có sự thống nhất về định nghĩa và các thuật ngữ thống kê đối với các hoạt động trên biển. Theo OECD (2016) các ngành kinh tế biển đã tạo lập gồm: “đánh bắt thủy sản, chế biến thủy sản, vận tải biển, cảng biển, đóng và sửa chữa tàu, khai thác dầu khí ngoài khơi (nước nông), chế tạo và xây dựng hàng hải, du lịch biển và ven biển, dịch vụ kinh doanh trên biển, nghiên cứu, phát triển và giáo dục liên quan đến biển, nạo vét biển” và các ngành kinh tế biển mới xuất hiện gồm: “nuôi trồng thủy sản, khai thác dầu khí nước sâu và cực sâu, năng lượng gió ngoài khơi, năng lượng tái tạo trên biển, khai khoáng trên biển và đáy biển, giám sát và an toàn hàng hải, công nghệ sinh học biển, sản phẩm và dịch vụ biển công nghệ cao và các ngành khác”.

Luật biển Việt Nam (2012) xác định 06 ngành kinh tế biển gồm “Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu, khí và các loại tài nguyên, khoáng sản biển; Vận tải biển, cảng biển, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, phương tiện đi biển và các dịch vụ hàng hải khác; Du lịch biển và kinh tế đảo; Khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản; Phát triển, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ về khai thác và phát triển kinh tế biển; Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực biển”.

Với mục tiêu xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững kinh tế biển của Đà Nẵng đảm bảo bám sát Nghị quyết 36-NQ/TW, Chương trình hành động số 28-Ctr/TU và Quyết định số 688/QĐ-UBND, nghiên cứu này tiếp cận các ngành kinh tế biển là “toàn bộ các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển và các hoạt động kinh tế trực tiếp liên quan đến khai thác biển”, tập trung vào 06 ngành gồm: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác hải sản; (4) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới; (5) Công nghiệp ven biển và (6) Khai thác các tài nguyên, khoáng sản biển khác.

2.2. Phát triển bền vững kinh tế biển

Phát triển bền vững là một trong những mục tiêu quan trọng nhất của các quốc gia cũng như trên thế giới, trong đó phát triển bền vững kinh tế biển là một hợp phần không tách rời của phát triển bền vững. Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới (WCED, 1987) đã đưa ra định nghĩa về phát triển bền vững “là sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại tới khả năng đáp ứng các nhu cầu của thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường”. Hội nghị Liên Hợp Quốc về Môi trường và Phát triển (UNCED) năm 1992 đã đưa ra Chương trình Hành động 21 (Agenda 21) trong đó có đề cập đến các mục tiêu tăng trưởng bền vững là: (1) Đảm bảo phát triển kinh tế, xã hội và môi trường được tích hợp với nhau; (2) Giảm thiểu sự khác biệt giữa các quốc gia giàu và nghèo; (3) Tăng cường sức mạnh và tầm ảnh hưởng của các nhóm cộng đồng và các đối tác phi chính phủ trong việc đạt được phát triển bền vững; (4) Đảm bảo quyền sở hữu, sử dụng và phân chia lợi ích của các tài nguyên môi trường; (5) Tăng cường năng lực và cơ chế tài chính để thúc đẩy phát triển bền vững. Năm 2000, Liên Hợp Quốc cũng đã

đưa ra 8 mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (Millennium Development Goals - MDGs) cần đạt được đến năm 2015 để giảm đói nghèo và đạt được sự phát triển bền vững trên toàn cầu; Tiếp đó, năm 2015, tất cả quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc đã thông qua Chương trình nghị sự 2030 với 17 mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals - SDGs), hay còn được gọi là Mục tiêu toàn cầu - là các mục tiêu tổng quát được xây dựng nhằm chấm dứt đói nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo rằng, tất cả mọi người được hưởng hòa bình và thịnh vượng vào năm 2030 ở tất cả quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP) và Ngân hàng Thế giới (WB) cũng khẳng định việc thực hiện tăng trưởng xanh (green growth), kinh tế xanh (green economy) chính là con đường tiến tới phát triển bền vững trong bối cảnh kinh tế thế giới và các tác động của biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp (OECD 2011; UNEP 2011a, 2011b; WB 2012). Tăng trưởng xanh, kinh tế xanh tăng cường sự cân bằng giữa sự phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, đảm bảo rằng tài nguyên thiên nhiên được sử dụng một cách bền vững và giúp xây dựng một tương lai tốt đẹp hơn cho các thế hệ tương lai. Geogreson và cộng sự (2017) cho rằng tăng trưởng xanh là giai đoạn đầu tiên trong quá trình phát triển bền vững, kinh tế xanh là giai đoạn tiếp theo và phát triển bền vững là mục tiêu cuối cùng của quá trình này.

Từ những năm 2010, Liên Hiệp Quốc đã công nhận kinh tế biển xanh (blue economy) như một phương thức phát triển bền vững dựa trên các nguồn tài nguyên biển bằng cách tối đa hóa giá trị của chúng đồng thời đảm bảo việc bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái đang bị suy giảm trên biển. Điều này góp phần giải quyết các vấn đề về phát triển bền vững trên biển và đảm bảo sự phát triển bền

vững cho các quốc gia ven biển. Các hoạt động kinh tế biển xanh có thể bao gồm các ngành công nghiệp truyền thống như đánh bắt hải sản, du lịch biển, sản xuất và vận chuyển hàng hóa trên biển, cũng như các ngành công nghiệp mới liên quan đến việc sử dụng năng lượng tái tạo, khai thác các nguồn tài nguyên biển chưa được khai thác một cách bền vững, hay các dịch vụ vệ sinh môi trường. Kinh tế biển xanh không chỉ đem lại các lợi ích kinh tế, mà còn góp phần vào việc bảo vệ môi trường biển và đáp ứng các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc. Hội nghị cấp cao khu vực Đông Á (EAS) cũng đưa ra Tuyên bố Changwon vào năm 2012, trong đó có chỉ rõ mô hình kinh tế biển xanh “là một mô hình kinh tế thực tế dựa vào đại dương thông qua sử dụng cơ sở hạ tầng và công nghệ xanh, các cơ chế tài chính sáng tạo, và các thiết chế chủ động để đáp ứng mục tiêu kép là bảo vệ các đại dương, bờ biển và tăng cường đóng góp tiềm năng của nó cho phát triển bền vững, bao gồm cải thiện sự thịnh vượng cho con người, giảm thiểu rủi ro môi trường và sự khan hiếm sinh thái”. Các mô hình tăng trưởng mới cho phát triển bền vững đã được đề xuất xem xét bao gồm kinh tế xanh và kinh tế biển xanh. Việc tạo ra các cơ hội kinh tế không chỉ từ các nền kinh tế xanh và nền kinh tế biển xanh mà còn từ sự tổng hợp của tăng trưởng xanh-biển xanh là những khái niệm tương đối mới.

Hội nghị Đại dương thế giới năm 2015 đã khái quát, “Kinh tế biển xanh là một nền kinh tế biển phát triển bền vững, ở đó hoạt động kinh tế biển cân bằng với khả năng đáp ứng của các hệ sinh thái biển một cách liên tục”. Có thể thấy cách tiếp cận Kinh tế biển xanh tập trung nhiều hơn vào các khía cạnh môi trường và quản trị đại dương. Cách tiếp cận này có thể được vận dụng tùy thuộc vào đặc trưng riêng của từng quốc gia nhưng về cơ bản đảm bảo tính bao hàm các trụ cột về xã hội, kinh tế và môi trường; xác lập đường lối

cho sự cân bằng thực sự giữa tăng trưởng và phát triển với bảo vệ biển và đại dương. Điều đó cho thấy rằng vẫn có sự khác biệt đáng kể không chỉ trong cách khái niệm hóa nền kinh tế biển xanh, mà còn trong cách thức triển khai và những mục tiêu ưu tiên (Voyer và cộng sự 2018). Mặc dù có sự khác biệt này nhưng hầu hết các định nghĩa về nền kinh tế biển xanh đều đảm bảo tính kết hợp, ở mức tối thiểu, việc xem xét các mục tiêu xã hội, môi trường và kinh tế.

Bên cạnh các trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường, kinh tế biển xanh còn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc ban hành các chính sách (Steven và cộng sự 2019) cũng như xem xét những thách thức về quản lý và bảo vệ tài nguyên đại dương; đảm bảo sự cân bằng giữa việc tận dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, đồng thời đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm của cộng đồng trong quá trình phát triển kinh tế biển xanh. Quản trị bền vững đại dương được công nhận rộng rãi là một thành phần quan trọng của phát triển bền vững, trong một số nghiên cứu được đề xuất như là trụ cột thứ tư của phát triển bền vững (Foley và cộng sự 2020, Parlee và cộng sự 2021, Stephenson và cộng sự, 2021). Thực tế, quản trị bền vững đại dương là một khái niệm phức tạp bao hàm cả các cơ chế chính thức và phi chính thức nhằm hỗ trợ, thúc đẩy hoặc định hướng các kết quả về bền vững (Stephenson và cộng sự 2021).

2.3. Đánh giá phát triển bền vững các ngành kinh tế biển

Phát triển bền vững kinh tế biển là một phần không tách rời trong mục tiêu phát triển bền vững của các quốc gia, trong đó kinh tế biển xanh được xem là một phương thức phát triển bền vững dựa trên các nguồn tài nguyên biển bằng cách tối đa hóa giá trị của chúng đồng thời đảm bảo việc bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái đang bị suy giảm trên biển. Chính vì vậy, việc đo lường và đánh giá mức

độ đạt được các mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển bằng các chỉ tiêu cụ thể là hết sức cần thiết.

Ở phạm vi quốc tế, Liên Hợp Quốc đã ban hành Mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals - SDGs) hay còn được gọi là Mục tiêu toàn cầu gồm 17 mục tiêu tổng quát được cụ thể hóa bởi 169 mục tiêu thành phần và 232 chỉ tiêu. Những mục tiêu này không chỉ dừng lại ở phát triển kinh tế - xã hội, mà còn bao gồm các lĩnh vực về biến đổi khí hậu, bất bình đẳng kinh tế, đổi mới, tiêu thụ bền vững, hòa bình, công bằng... Những mục tiêu này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và việc thực hiện thành công một mục tiêu là nền tảng quan trọng trong việc đạt được các mục tiêu còn lại. Các chỉ tiêu này được sử dụng để theo dõi tiến độ đạt được đối với mỗi mục tiêu và cung cấp thông tin về tình trạng và xu hướng của các vấn đề liên quan đến phát triển bền vững. Trên cơ sở đó các quốc gia lập và thực hiện các kế hoạch hành động quốc gia về phát triển bền vững (National Sustainable Development Plans). Các kế hoạch này cũng phải đảm bảo các chỉ tiêu đo lường của SDGs được tính toán và báo cáo một cách chính xác và đầy đủ. Liên Hợp Quốc cũng đã xây dựng Chỉ số Phát triển Bền vững (SDG Index) là một công cụ để đánh giá tiến độ đạt được các SDGs ở mỗi quốc gia.

Đề đo lường hoạt động của 115 quốc gia trong bốn khía cạnh (1) sử dụng tài nguyên hiệu quả và bền vững, (2) bảo vệ vốn tự nhiên, (3) cơ hội kinh tế xanh, và (4) hòa nhập xã hội, Viện Tăng trưởng Xanh Toàn cầu (2019) đã công bố Chỉ số Tăng trưởng xanh (GGI) để đo lường gồm với 36 chỉ tiêu có liên quan cao để theo dõi việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs), Thỏa thuận Biến đổi Khí hậu Paris và các Mục tiêu Đa dạng Sinh học của Aichi (Acosta và cộng sự 2019). Năm 2020 và

2021 các chỉ tiêu của Chỉ số GGI được tiếp tục thay thế và bổ sung lên 40 chỉ tiêu, trong đó có 29 chỉ tiêu (tương ứng 72,5%) là chỉ tiêu SDG (Acosta và cộng sự 2022).

Năm 2017, Ủy ban Châu Âu cũng đã đưa ra các chỉ tiêu về hoạt động kinh tế biển gồm doanh thu, giá trị gia tăng và việc làm đối với từng hoạt động và một số chỉ tiêu đặc thù của từng hoạt động kinh tế. Báo cáo Nền kinh tế biển xanh 2018 của Liên minh Châu Âu (EU) cũng đã sử dụng các chỉ tiêu: việc làm (số người được tuyển dụng), tiền công và tiền lương, doanh thu, tổng giá trị gia tăng GVA), tổng thặng dư hoạt động (lợi nhuận) và đầu tư (tổng và ròng), đồng thời bổ sung các chỉ số được ước tính như: tiền lương trung bình; GVA trên doanh thu, tỷ suất lợi nhuận, năng suất lao động (GVA trên mỗi lao động) và tỷ lệ đầu tư ròng (đầu tư ròng/GVA).

Ở phạm vi quốc gia, trong đó có Việt Nam hiện nay chưa có bộ chỉ tiêu nào để đánh giá về phát triển kinh tế biển; trong khi đó Nghị quyết 36-NQ/TW đã xác định các mục tiêu cụ thể là:

(i) “Phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hoà giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển, giữa lợi ích của địa phương có biển và địa phương không có biển; tăng cường liên kết, cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát huy tiềm năng, lợi thế của biển, tạo động lực phát triển kinh tế đất nước”;

(ii) “Giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hoá biển đi đôi với xây dựng xã hội gắn kết, thân thiện với biển; bảo đảm quyền tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân đối với phát triển bền vững kinh tế biển trên cơ sở công bằng, bình đẳng, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật”.

Cùng với đó, Chiến lược quốc gia của Việt Nam về tăng trưởng xanh cũng xác định 03 nhiệm vụ chiến lược bao gồm “Giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; Xanh hóa sản xuất và Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững”.

Như vậy, có thể thấy, mặc dù đã có các chỉ tiêu/tiêu chí về đánh giá phát triển bền vững được các tổ chức quốc tế ban hành và công bố nhưng chưa có tính hệ thống, chưa toàn diện để đánh giá riêng về phát triển bền vững kinh tế biển và nhất là chưa sát với thực tiễn Việt Nam. Do đó, mục tiêu của nghiên cứu này tích hợp các trụ cột của phát triển bền vững kinh tế biển xanh đã được công bố và áp dụng trên thế giới, đồng thời có sự điều chỉnh với bối cảnh thực tiễn của Việt Nam để xây dựng Bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững các ngành kinh tế biển.

3. Phương pháp nghiên cứu

Với mục tiêu xây dựng bộ chỉ tiêu có tính hệ thống và toàn diện để đánh giá phát triển bền vững các ngành kinh tế biển, nghiên cứu này sử dụng phương pháp chuyên gia để thu thập ý kiến của các chuyên gia trong việc xác định các chỉ tiêu phù hợp nhằm đánh giá phát triển bền vững kinh tế biển nói chung và những đặc tiêu trong đánh giá bền vững kinh tế biển đối với thành phố Đà Nẵng.

Trên cơ sở khảo cứu các tài liệu đã có liên quan đến các chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững nói chung, đánh giá phát triển bền vững kinh tế biển nói riêng, nhóm tác giả chọn lọc, lựa chọn để xây dựng dự thảo các nhóm tiêu chí đánh giá, trong mỗi nhóm xác định một số chỉ tiêu cụ thể. Các tiêu chí được xây dựng bám sát các mục tiêu phát triển của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Sau đó, nhóm nghiên cứu thiết kế bản câu hỏi bán cấu trúc với bộ chỉ tiêu thử nghiệm đồng thời gọi mở các nội dung trao đổi mở với các chuyên gia tham gia phỏng vấn.

Để đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn và khách quan của bộ tiêu chí, nhóm nghiên cứu đã mời các chuyên gia am hiểu, có kinh nghiệm trong công tác quản lý, nghiên cứu khoa học tại thành phố Đà Nẵng để tham gia phỏng vấn, bao gồm lãnh đạo các Sở, các đơn vị trực thuộc liên quan (phòng, Chi cục...) của các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Công thương; giảng viên, cán bộ nghiên cứu lĩnh vực liên quan tại Đại học Đà Nẵng, các Viện nghiên cứu.

Phương pháp chuyên gia được thực hiện bằng hình thức phỏng vấn trực tiếp với 50 chuyên gia trong thời gian từ tháng 3/2022 đến tháng 8/2022 và trải qua 3 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Sử dụng Bảng câu hỏi bán cấu trúc để xin ý kiến chuyên gia về bộ tiêu chí thử nghiệm và ghi nhận các ý kiến của chuyên gia để bổ sung hoặc điều chỉnh các tiêu chí đã có.

Bảng 1.

Nhóm 1. Kinh tế biển thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, gia tăng thu nhập

TT	Tiêu chí	Mã số	Chỉ tiêu
1	<i>Đóng góp vào tăng trưởng GDP</i>	BEI1.1.1	Giá trị tăng thêm (VA) của các ngành KTB
2		BEI1.1.2	Tốc độ tăng trưởng VA của các ngành KTB
3		BEI1.1.3	Tỷ trọng của VA của các ngành KTB trong GRDP (hoặc Tổng giá trị tăng thêm GVA)
4	<i>Tạo việc làm</i>	BEI1.2.1	Số lượng lao động làm việc (toàn thời gian) trong các ngành KTB
5		BEI1.2.2	Tốc độ tăng trưởng số lượng lao động làm việc (toàn thời gian) trong các ngành KTB
6		BEI1.2.3	Tỷ trọng lao động làm việc (toàn thời gian) trong các ngành KTB so với toàn lực lượng lao động
7	<i>Gia tăng thu nhập</i>	BEI1.3.1	Thu nhập bình quân (TNBQ) người lao động trong các ngành KTB (VA bình quân người lao động)
8		BEI1.3.2	Tăng trưởng TNBQ người lao động trong các ngành KTB (Tăng trưởng VA bình quân người lao động)
9		BEI1.3.3	Tỷ lệ của TNBQ người lao động của các ngành KTB so với TNBQ người lao động chung (Tỷ lệ của VA BQ người lao động của các ngành KTB so với VA bình quân người lao động chung)
10	<i>Thúc đẩy hoạt động du lịch</i>	BEI1.4.1	Số lượt du khách tính trên 100.000 dân
11		BEI1.4.2	Tỷ lệ doanh thu du lịch so với GRDP
12		BEI1.4.3	Tăng trưởng doanh thu du lịch so với GRDP
13	<i>Thúc đẩy hoạt động kinh tế quốc tế</i>	BEI1.5.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản so với GRDP
14		BEI1.5.2	Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thủy sản
15		BEI1.5.3	Tổng doanh thu vận tải biển so với GRDP
16		BEI1.5.4	Tỷ trọng vốn FDI vào các ngành kinh tế biển trong tổng FDI của địa phương

- Giai đoạn 2: Phân tích, xử lý thông tin đã thu thập ở giai đoạn 1, tiếp thu để hiệu chỉnh và bổ sung một số chỉ tiêu (Bộ chỉ tiêu hiệu chỉnh); tiếp tục, trao đổi, thảo luận và xin ý kiến trở lại các chuyên gia.

- Giai đoạn 3: Cập nhật những thông tin đã thống nhất với chuyên gia tại giai đoạn 2 và xây dựng Bộ chỉ tiêu hoàn chỉnh.

4. Kết quả nghiên cứu

Sau khi thực hiện phương pháp chuyên gia, nhóm nghiên cứu đề xuất Bộ chỉ tiêu để đánh giá phát triển bền vững các ngành kinh tế biển, áp dụng cho thành phố Đà Nẵng bao gồm 5 nhóm tiêu chí, với 22 tiêu chí thành phần, 81 chỉ tiêu, cụ thể như sau:

➤ Nhóm tiêu chí 1. Kinh tế biển (KTB) thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, gia tăng thu nhập: gồm 5 tiêu chí và 16 chỉ tiêu

➤ Nhóm tiêu chí 2. Kinh tế biển thúc đẩy tiến bộ xã hội và giảm bất bình đẳng: gồm 5 tiêu chí và 12 chỉ tiêu.

Bảng 2.

Nhóm 2. Kinh tế biển thúc đẩy tiến bộ xã hội và giảm bất bình đẳng

TT	Tiêu chí	Mã số	Chỉ tiêu
17	<i>Cải thiện chỉ số HDI</i>	BEI2.1.1	Giá trị chỉ số HDI
18		BEI2.1.2	Thứ hạng chỉ số HDI
19		BEI2.1.3	Thay đổi thứ hạng chỉ số HDI
20	<i>Giảm nghèo đa chiều</i>	BEI2.2.1	Tỷ lệ hộ nghèo theo Chuẩn nghèo đa chiều MPI
21		BEI2.2.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo Chuẩn nghèo đa chiều MPI
22	<i>Giảm bất bình đẳng trong phân phối thu nhập</i>	BEI2.3.1	Hệ số GINI
23		BEI2.3.2	Chênh lệch TNBQ đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất
24		BEI2.3.3	Tốc độ tăng TNBQ của 40% dân số có thu nhập thấp nhất so với tốc độ tăng TNBQ của hộ gia đình
25	<i>Giảm thất nghiệp</i>	BEI2.4.1	Tỷ lệ thất nghiệp
26		BEI2.4.2	Tỷ lệ thiếu việc làm
27	<i>Tăng cường an sinh XH</i>	BEI2.5.1	Tỷ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội
28		BEI2.5.2	Tỷ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp

➤ Nhóm tiêu chí 3. Phát triển khoa học - công nghệ (KHCN) và nguồn nhân lực biển đạt trình độ tiên tiến, hiện đại: gồm 3 tiêu chí và 14 chỉ tiêu

Bảng 3.

Nhóm 3. Phát triển KHCN và nguồn nhân lực biển đạt trình độ tiên tiến, hiện đại

TT	Tiêu chí	Mã số	Chỉ tiêu
29	<i>Đầu tư cho nghiên cứu khoa học (NCKH) và phát triển, chuyển giao công nghệ (CGCN)</i>	BEI3.1.1	Tỷ lệ chi cho NCKH và phát triển, CGCN nhằm phục vụ quản lý biển, hải đảo và phát triển KTB so với VA của các ngành KTB (hoặc so với GRDP)
30		BEI3.1.2	Tỷ lệ chi cho NCKH và phát triển, CGCN nhằm phục vụ quản lý biển, hải đảo và phát triển KTB so với tổng chi ngân sách cho NCKH và CGCN
31		BEI3.1.3	Số lượng cán bộ NCKH - công nghệ liên quan đến biển, hải đảo và phát triển KTB trên 100.000 dân
32		BEI3.1.4	Tỷ lệ cán bộ NCKH - công nghệ liên quan đến biển, hải đảo và phát triển KTB trên 100.000 dân
33		BEI3.1.5	Số lượng các đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng KHCN phục vụ quản lý biển, hải đảo và phát triển KTB
34		BEI3.1.6	Số tiền chi bình quân cho 01 đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng KHCN phục vụ quản lý biển, hải đảo và phát triển KTB
35	<i>Có một số lĩnh vực KHCN biển đạt trình độ tiên tiến, hiện đại trên thế giới</i>	BEI3.2.1	Tỷ lệ DN ứng dụng công nghệ số/chuyển đổi số trong quản lý biển, hải đảo và phát triển KTB
36		BEI3.2.2	Tỷ lệ DN có mô hình, dự án, chương trình... kinh tế tuần hoàn trong quản lý biển, hải đảo và phát triển KTB
37		BEI3.2.3	Tỷ lệ DN có mô hình, dự án, chương trình... ứng dụng CN chuyển đổi năng lượng/tiết kiệm năng lượng trong quản lý biển, hải đảo và phát triển KTB
38		BEI3.2.4	Tỷ lệ DN có mô hình, dự án, chương trình... có hợp tác với nước ngoài về NCKH và CGCN, đổi mới sáng tạo trong quản lý biển, hải đảo và phát triển KTB
39	<i>Đào tạo và phát triển NNLT, hình thành đội ngũ cán bộ KH CN biển có năng lực, trình độ cao</i>	BEI3.3.1	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trong lực lượng lao động của các ngành kinh tế biển đã qua đào tạo
40		BEI3.3.2	Tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên trong lực lượng lao động của các ngành kinh tế biển
41		BEI3.3.3	Tỷ lệ đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ trong quản lý biển, hải đảo và phát triển kinh tế biển
42		BEI3.3.4	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục và đào tạo có các lĩnh vực của các ngành kinh tế biển

➤ Nhóm tiêu chí 4. Bảo tồn và khai thác bền vững tài nguyên biển, thích ứng biến đổi khí hậu, nước biển dâng: gồm 4 tiêu chí và 23 chỉ tiêu.

Bảng 4.

Nhóm 4. Bảo tồn và khai thác bền vững tài nguyên biển, thích ứng biến đổi khí hậu, nước biển dâng

TT	Tiêu chí	Mã số	Chỉ tiêu
43	<i>Ngăn ngừa và giảm ô nhiễm môi trường biển</i>	BEI4.1.1	Chỉ số phú dưỡng (dư thừa dinh dưỡng) vùng ven biển
44		BEI4.1.2	Mật độ rác thải nhựa
45		BEI4.1.3	Axit hóa đại dương (nồng độ axit trung bình (nồng độ pH) được đo tại các trạm lấy mẫu đại diện)
46		BEI4.1.4	Tỷ lệ vụ khai thác hải sản bất hợp pháp
47		BEI4.1.5	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường biển nghiêm trọng được xử lý
48		BEI4.1.6	Tỷ lệ chi ngân sách cho nghiên cứu khoa học - công nghệ biển so với tổng chi ngân sách cho nghiên cứu khoa học - công nghệ
49	<i>Bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển</i>	BEI4.2.1	Diện tích bình quân của một hệ sinh thái biển được bảo tồn
50		BEI4.2.2	Tỷ lệ diện tích của các vùng biển có thể tắm được so với diện tích vùng biển
51		BEI4.2.3	Tỷ lệ diện tích của các hệ sinh thái biển được bảo tồn so với diện tích vùng biển
52		BEI4.2.4	Tỷ lệ trữ lượng cá ở mức bền vững về mặt sinh học (không đánh bắt quá mức)
53		BEI4.2.5	Số lượng địa phương sử dụng phương pháp tiếp cận dựa vào hệ sinh thái để quản lý các vùng biển
54		BEI4.2.6	Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình nuôi trồng thủy sản bền vững
55		BEI4.2.7	Mức độ áp dụng khung pháp lý và chính sách công nhận và bảo vệ quyền tiếp cận đối với nghề cá quy mô nhỏ
56	<i>Thích ứng biến đổi khí hậu và nước biển dâng, phòng chống thiên tai</i>	BEI4.3.1	Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai tính trên 100.000 dân
57		BEI4.3.2	Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra
58		BEI4.3.3	Tỷ lệ người dân được giáo dục, nâng cao nhận thức và năng lực về thích ứng, giảm thiểu tác động và cảnh báo sớm với biến đổi khí hậu, nước biển dâng
59		BEI4.3.4	Số lượng văn bản chính sách, chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hành động thực hiện Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu
60	<i>Tiêu thụ và sản xuất có trách nhiệm, bền vững</i>	BEI4.4.1	Tỷ lệ diện tích ngư trường so với diện tích tự nhiên vùng biển
61		BEI4.4.2	Tỷ lệ diện tích dùng cho du lịch, dịch vụ biển so với diện tích vùng biển
62		BEI4.4.3	Tỷ lệ diện tích dùng cho kinh tế hàng hải và công nghiệp biển so với vùng biển
63		BEI4.4.4	Tỷ lệ địa phương có sản phẩm OCOP trong khai thác và chế biến hải sản
64		BEI4.4.5	Chi phí bình quân của các tổ chức, doanh nghiệp trong lĩnh vực kinh tế biển chi cho xử lý ô nhiễm môi trường
65		BEI4.4.6	Tỷ lệ bình quân của các DN trong lĩnh vực kinh tế biển chi cho xử lý ô nhiễm môi trường so với tổng chi phí

➤ Nhóm tiêu chí 5. Quản trị bền vững tài nguyên biển: gồm 5 tiêu chí và 16 chỉ tiêu.

Bảng 5.

Nhóm 5. Quản trị bền vững tài nguyên biển

TT	Tiêu chí	Mã số	Chỉ tiêu
66	Quản lý tài nguyên biển	BEI5.1.1	Tỷ lệ diện tích vùng biển được phân công quản lý
67		BEI5.1.2	Tỷ lệ tài nguyên, môi trường (TM-MT) biển được điều tra, khảo sát, thu thập dữ liệu
68		BEI5.1.3	Tỷ lệ dữ liệu (TN-MT) biển được số hóa và cập nhật
69		BEI5.1.4	Tỷ lệ chi ngân sách cho quản lý tài nguyên biển so với chi ngân sách bảo vệ môi trường
70		BEI5.1.5	Tỷ lệ nguồn thu ngân sách từ các hoạt động KTB so với tổng thu ngân sách
71	Bảo vệ môi trường biển	BEI5.2.1	Qui mô chi ngân sách cho bảo vệ môi trường biển (tính bình quân trên 100 km ² vùng biển)
72		BEI5.2.2	Tỷ lệ chi ngân sách cho bảo vệ môi trường biển so với chi ngân sách bảo vệ môi trường
73		BEI5.2.3	Số lượng văn bản chính sách, chương trình, đề án, dự án, kế hoạch thực hiện các khuôn khổ pháp lý nhằm thực thi luật pháp quốc tế, theo Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển
74	Ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng	BEI5.3.1	Tỷ lệ dân được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão, nước biển dâng và giảm nhẹ rủi ro thiên tai.
75		BEI5.3.2	Số lượng tổ chức, dự án, chương trình quan trắc, giám sát và dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất, sóng thần, ô nhiễm môi trường biển, biến đổi khí hậu, nước biển dâng/10 km bờ biển
76		BEI5.3.3	Số lượng các công trình, dự án nhằm phòng, tránh, ngăn chặn, tác động của triều cường, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển tính /10 km bờ biển
77		BEI5.3.4	Số lượng các công trình ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng/10 km bờ biển
78	Đầu tư cho NC&PT, sử dụng năng lượng tái tạo, thân thiện môi trường	BEI5.4.1	Số lượng dự án, công trình về năng lượng tái tạo/năng lượng xanh (mặt trời, gió, sóng ...) tính trên 100 km ² vùng biển
79		BEI5.4.2	Doanh thu dự án, công trình về năng lượng tái tạo/năng lượng xanh (mặt trời, gió, sóng ...) tính trên 100 km ² vùng biển
80	Quan hệ đối tác vì các mục tiêu	BEI5.5.1	Số lượng chương trình, dự án ... hợp tác quốc tế của địa phương về phát triển bền vững vùng biển
81		BEI5.5.2	Nguồn tài chính huy động bình quân trên 1 chương trình, dự án... hợp tác quốc tế của địa phương về phát triển bền vững vùng biển

5. Kết luận

Trên cơ sở tiếp cận lý thuyết về kinh tế biển xanh và thực tiễn tại thành phố Đà Nẵng, nghiên cứu này đề xuất 5 nhóm gồm 81 chỉ tiêu nhằm đánh giá một cách có hệ thống và toàn diện mức độ đáp ứng yêu cầu hướng đến mục tiêu phát triển bền vững các ngành kinh tế biển của Đà Nẵng. Bộ chỉ tiêu này có thể được tiếp tục nghiên cứu để xây dựng Chỉ số phát triển bền vững các ngành kinh tế biển cho Đà Nẵng nói riêng và các tỉnh, thành có biển ở Việt Nam nói chung. Nguồn dữ liệu được sử dụng để đánh giá theo

các chỉ tiêu được xác định, được tổng hợp từ các nguồn thứ cấp và sơ cấp chính thức từ Niên giám thống kê, các cuộc điều tra - khảo sát, các cơ quan thống kê theo ngành, các báo cáo ngành chính thống của các cơ quan, tổ chức chuyên môn... hoặc dữ liệu tổng hợp từ các báo cáo, các nghiên cứu liên quan. Đối với một số mục tiêu chưa được định lượng cụ thể hoặc một số chỉ tiêu định lượng được kế thừa của quốc gia và quốc tế nhưng không đảm bảo tính sẵn có của nguồn dữ liệu, thì căn cứ vào tính phù hợp và sự sẵn có của các nguồn dữ liệu có liên quan để lựa chọn các chỉ tiêu thay thế phù hợp và khả thi nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Acosta, L. A., I. Nzimenyera, R. Sabado Jr., R.M. Munezero, A. Nantulya, K. Shula, S.G.L. Quiñones, H.G.H. Luchtenbelt, T. Czvetkó, S. Lee, and G.P. Adams. (2022). Green Growth Index 2022 – Measuring performance in achieving SDG targets, GGGI Technical Report No. 27, Green Growth Performance Measurement Program, Global Green Growth Institute (GGGI), Seoul, South Korea.
- Acosta, L. A., Maharjan, P., Peyriere, H., Galotto, L., Mamiit, R. J., Ho, C., Flores, B. H., & Anastasia, O. (2019). Green Growth Index: Concept, Methods and Applications. In GGGI Technical Report (No. 5). Green Growth Performance Measurement (GGPM) Program, Global Green Growth Institute (GGGI).
- Andrew D. L. Steven, Mathew A. Vanderkluft & Narnia Bohler-Muller (2019). A new narrative for the Blue Economy and Blue Carbon, *Journal of the Indian Ocean Region*, 15:2, 123-128, DOI: 10.1080/19480881.2019.1625215
- Ban Chấp hành Trung ương (2018). Nghị quyết số 36-NQ/TW Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045.
- Ecorys (2012). Scenarios and drivers for sustainable growth from the oceans, seas and coasts.
- EEA. (2012). Environmental indicator report 2012: Ecosystem resilience and resource efficiency in a green economy in Europe. Copenhagen: European Environment Agency
- EEA. (2016). Europe's environment — An Assessment of Assessments.
- European Commission, Directorate-General for Maritime Affairs and Fisheries, Joint Research Centre (2018). The 2018 annual economic report on EU blue economy. Publications Office of the European Union 2018. <https://data.europa.eu/doi/10.2771/305342>
- European Commission, Directorate-General for Maritime Affairs and Fisheries, Joint Research Centre (2019). The EU blue economy report 2019. Publications Office of the European Union 2019. <https://data.europa.eu/doi/10.2771/21854>
- European Commission, Directorate-General for Maritime Affairs and Fisheries, Joint Research Centre (2020). The EU blue economy report 2020. Publications Office of the European Union 2020. <https://data.europa.eu/doi/10.2771/363293>
- European Commission, Executive Agency for Small and Medium-sized Enterprises (2017). Study on the establishment of a framework for processing and analysing of maritime economic data in Europe: final report. Publications Office 2017. <https://data.europa.eu/doi/10.2826/97472>
- European Environment Agency (EEA 2016). Environmental indicator report 2016.
- European Environment Agency (EEA 2020). Growth without economic growth.
- Foley P., Pinkerton E., Wiber M. G., Stephenson R. L. (2020). Full-spectrum sustainability: An alternative to fisheries management panaceas. *Ecol. Soc.* 25 (2), 1–9. doi: 10.5751/ES-11509-250201.
- Georgeson, L., Maslin, M., & Poessinouw, M. (2017). The global green economy: a review of concepts, definitions, measurement methodologies and their interactions. *Geo: Geography and Environment*, 4(1).

Luật biển Việt Nam số 18/2012/QH13.

OECD (2011). Towards Green Growth: Monitoring Progress: OECD Indicators, OECD Green Growth Studies, OECD Publishing, Paris. <https://doi.org/10.1787/9789264111356-en>

OECD (2016). The Ocean Economy in 2030, OECD Publishing, Paris.

Park, K.S. (2014). A study on rebuilding the classification system of the Ocean Economy .

Parlee C. E., Foley P., López Gómez M. A., Miah M. R., Mather C., Stephenson R. L. (2021). Full spectrum sustainability and a theory of access: Integrating social benefits into fisheries governance. *Marine policy* 104764, 1–17. doi: 10.1016/j.marpol.2021.104764.

Stephenson R. L., Hobday A. J., Allison E. H., Armitage D., Brooks K., Bundy A., et al. (2021). The quilt of sustainable ocean governance: Patterns for practitioners. *Front. Mar. Sci.* 8. doi: 10.3389/fmars.2021.630547.

Thành ủy Đà Nẵng (2019). Chương trình hành động số 28-CTr/TU về thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (Khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường (VASI) và Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) (2022). Kinh tế biển xanh Việt Nam – Hướng đến kích bản phát triển bền vững kinh tế biển.

UNEP (2011a). Decoupling natural resource use and environmental impacts from economic growth, A Report of the Working Group on Decoupling to the International Resource Panel. Fischer-Kowalski, M., Swilling, M., von Weizsäcker, E.U., Ren, Y., Moriguchi, Y., Crane, W., Krausmann, F., Eisenmenger, N., Giljum, S., Hennicke, P., Romero Lankao, P., Siriban Manalang, A., Sewerin, S.

UNEP (2011b). Towards a Green Economy: Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication. Geneva: United Nations Environment Programme (UNEP).

UNEP (2013). Blue Economy Concept Paper.

UNITAR. (2012). Advancing an Inclusive Green Economy: Rationale and Context.

Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng (2020). Quyết định số 688/QĐ-UBND Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 28-CTr/TU ngày 18-02-2019 của Thành ủy về phát triển bền vững kinh tế biển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Voyer M., Quirk G., McIlgorm A., Azmi K. (2018). Shades of blue: what do competing interpretations of the blue economy mean for oceans governance? *J. Environ. Policy Plann.* 20 (5), 595–616. doi: 10.1080/1523908X.2018.1473153.

World Bank (2012). Inclusive green growth: the pathway to sustainable development. Washington, D.C.

World Bank and United Nations Department of Economic and Social Affairs (2017). The Potential of the Blue Economy: Increasing Long-term Benefits of the Sustainable Use of Marine Resources for Small Island Developing States and Coastal Least Developed Countries. World Bank, Washington DC.

World Commission on Environment and Development (WCED) (1987). Our common future. New York: Oxford University Press.